

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 11/NSHCQL/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUẾ LÂM**

- Địa chỉ: 101 Phan Đình Phùng, Phường Thuận Hóa, Thành Phố Huế, Việt Nam.
- Điện thoại: 0905.868.070
- Mã số doanh nghiệp: 3301541368
- Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 0029/2023/NNPTNT-TTH Ngày 22/05/2023 Cấp/Nơi cấp: Chi Cục Quản Lý Chất Lượng Nông Lâm Sản Và Thủy Sản Tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Thành phố Huế)

II. Thông tin về sản phẩm

- Tên sản phẩm: Chả Bông Thịt Heo
- Thành phần: Nạc heo, muối, nước mắm.
- Bảo quản và thời hạn sử dụng sản phẩm: Từ 0⁰c – 5⁰c hoặc ngăn mát tủ lạnh trong vòng 30 ngày kể từ ngày sản xuất.
- Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong túi PE/PA hoặc được đóng trong hủ nhựa nắp vặn kín, bề mặt có dán nhãn chính đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định, khối lượng đóng gói 50gr, 100gr hoặc theo yêu cầu của khách hàng.
- Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất : Công ty TNHH MTV Nông Sản Hữu Cơ Quế Lâm
Địa chỉ: 101 Phan Đình Phùng, Phường Thuận Hóa, Thành Phố Huế, Việt Nam.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QC-VN 8-2:2011/BYT “ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm”
- QC-VN 8-3:2012/BYT “ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm”
- Nghị định 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm



1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	MỨC CÔNG BỐ	NHÓM ÁP DỤNG
1	Tổng số VSVHK	cfu/g	$<10^6$	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt
2	Salmonella	cfu/25g	KPH	
3	E.coli	cfu/g	$<5 \times 10^1$	

2. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	MỨC CÔNG BỐ
1	Chì (Pb)	mg/kg	< 0.05
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	< 0.05

3. Các chỉ tiêu dinh dưỡng:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	MỨC CÔNG BỐ
1	Protein	gr/100g	45.18 – 55.22
2	Chất béo	gr/100g	5.49 – 6.71
3	Cacbonhydrat	gr/100g	11.79 – 14.41
4	Năng lượng	kcal/100g	278 - 339
5	Natri	mg/100g	963 - 1178

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Huế, Ngày 28 tháng 07 năm 2025



Lê Văn Nhật



MẪU NHẬN SẢN PHẨM



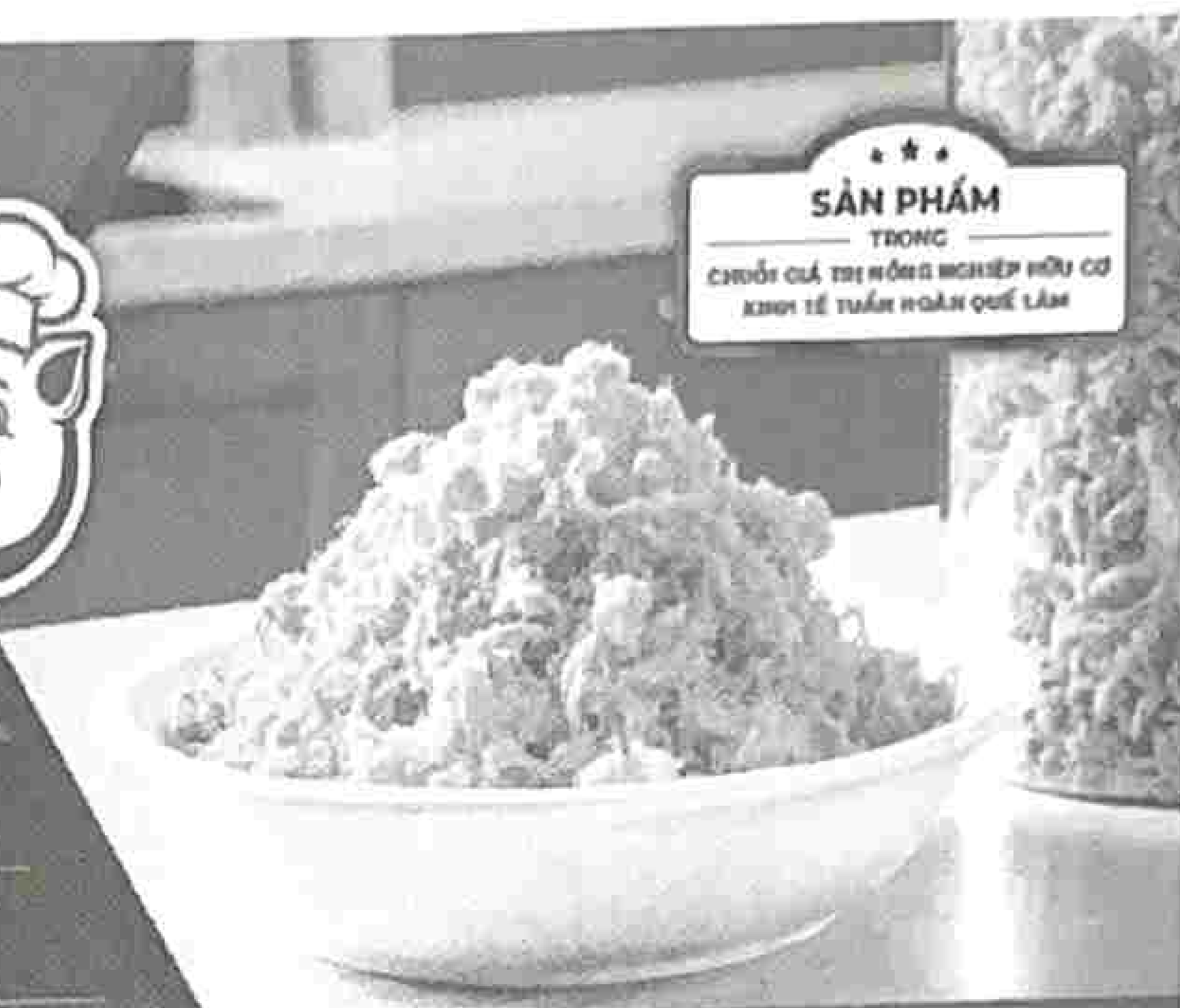
CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUÊ LAM

Địa chỉ: 101 Phan Đình Phùng - P.Thuận Hóa - TP.Huế
Điện thoại: 0905 868 070

Chà bông thịt heo



SẢN PHẨM
TRONG
CHUỖI CỬA TẠM NÔNG SẢN HỮU CƠ
KHU VỰC TỈNH HUẾ QUÊ LAM



THÀNH PHẦN: Nạc heo, muối, nước mắm

HSD: Có thể dùng ngay hoặc chế biến thành các món ăn khác tùy thích

NSX: In trên bao bì/ tem

HSD: 30 ngày kể từ ngày sản xuất (ngăn mát tủ lạnh)

TCB SỐ: 11/NSHCQL/2025

BẢO QUẢN: Đậy kín nắp hũ, bảo quản ở ngăn mát tủ lạnh.

SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI TẠI

CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUÊ LAM

Đ/C: 101 Phan Đình Phùng, P. Thuận Hóa, TP. Huế

XUẤT XỨ: VIỆT NAM

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRÊN 100g:

PROTEIN	50.26 g
CHẤT BÉO	6.1137 g
CACBONHYDRAT	13.13 g
NĂNG LƯỢNG	309 Kcal
NATRI	1071 mg

KHÔNG SỬ DỤNG SẢN PHẨM ĐUA HẠN SỬ DỤNG HOẶC SẢN PHẨM CÓ DẤU HIỆU BỊ MỸ HỒNG



KHỐI LƯỢNG TÍNH

50
GRAM





Report N°: 0001006805

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: July 16, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 16/07/2025

JOB NO.: 2507A-1358

Đơn hàng: 2507A-1358

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME : CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUẾ LÂM
Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : 101 PHAN ĐÌNH PHÙNG - PHƯỜNG THUẬN HÓA - THÀNH PHỐ HUẾ
Địa chỉ

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : CHÀ BÔNG THỊT HEO
Chú thích của khách hàng

Sampling date : 5/7/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 1kg) in 05 full labeled plastic containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 1kg bao gồm bao bì) chứa trong 05 vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2507A-1358.003
Mã số mẫu

Date sample(s) received : July 08, 2025
Ngày nhận mẫu : 08/07/2025

Testing period : July 08, 2025 - July 16, 2025
Thời gian thử nghiệm : 08/07/2025 - 16/07/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001006805

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	8.4x10 ⁵	-	10	cfu/g	
2. E. coli E. coli	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
3. Salmonella spp. Salmonella spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected Không phát hiện	0.9	-	cfu/25g	
4. Crude protein Đạm thô	ISO 937:2023	50.26	0.03	0.1	g/100g	N x 6.25
5. Carbohydrate (not including dietary fiber) Carbohydrat (không bao gồm xơ)	AOAC 2020.07	13.13	0.05	0.18	g/100g	not incl. polyols Note (2)
6. Energy (Viet Nam (VN) market) Năng lượng (Thị trường Việt Nam)	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(*)	309	-	-	kcal/100g	
7. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides) Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)	LFOD-TST-SOP-8444 (GC-FID)	6.1137	0.0001	0.0003	g/100g	
8. Sodium (Na) Natri	AOAC 2011.14	1071	0.5	1	mg/100g	
9. Cadmium (Cd) Cadimi	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	
10. Lead (Pb) Chì	AOAC 2013.06	0.047	0.005	0.01	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001006805

Page N° 3/4

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
 - (2) Including digestible starch, maltodextrins, isomalto-oligosaccharides (IMO), isomaltose, sucrose, lactose, glucose, fructose, galactose, turanose, isomaltulose, and arabinose. It does not include polyols, melibiose, rhamnose, xylose, fucose, mannose, ribose, trehalose, cellobiose, tagatose and only 40 % of lactulose.
(2) Bao gồm tinh bột tiêu hóa, maltodextrins, isomalto-oligosaccharides (IMO), isomaltose, sucrose, lactose, glucose, fructose, galactose, turanose, isomaltulose và arabinose. Không bao gồm polyols, melibiose, rhamnose, xylose, fucose, mannose, ribose, trehalose, cellobiose, tagatose và chỉ 40 % lactulose.
 - (VN) Carbohydrate (not including dietary fiber) factor: 4 kcal/g, Fat factor: 9 kcal/g, Protein factor: 4 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Source: FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)).
(VN) Hệ số của carbohydrate (không bao gồm xơ): 4 kcal/g, hệ số của chất béo: 9 kcal/g, hệ số của chất đạm: 4 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Nguồn: FAO - Thực phẩm và Dinh dưỡng số 77 (2003)).
 - LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
 - LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).
- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn